

Số: 1964/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 27 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán và bổ sung kinh phí cho các địa phương để thực hiện  
chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh Quy định về thực hiện Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017 - 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 317/TTr-STC ngày 08/7/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh trong năm 2021, với tổng số tiền: 85.113.748.000 đồng (*Tám mươi lăm tỷ một trăm mười ba triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng*), trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 83.338.919.000 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 1.774.829.000 đồng.

2. Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp thực hiện chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh, số tiền: 12.882.586.000 đồng (*Mười hai tỷ tám trăm tám mươi hai triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn đồng*).

3. Cấp cho UBND các huyện, số tiền: 3.189.159.000 đồng (*Ba tỷ một trăm tám mươi chín triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng*), từ nguồn Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022, để bổ sung nguồn thực hiện chi trả chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Quyết định số 2511/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả; chỉ đạo chi trả chính sách đúng đối tượng, chế độ quy định. Đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí thực hiện chính sách trong năm 2021 thì thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**  
**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH THOÁT NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2021**  
*(Kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**DVT:**

STT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2021										Nguồn kinh phí					Chênh lệch		
		Bao gồm										TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó			
		Kinh phí thực hiện chính sách đối với hộ nghèo						Kinh phí thực hiện chính sách					Kinh phí thưởng cho cộng đồng thôn có hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo	Ngân sách tỉnh đảm bảo theo Nghị quyết		Ngân sách cấp huyện đảm bảo theo Nghị quyết		Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí tính bổ sung trong dự toán năm 2021
		Kinh phí thưởng cho hộ thoát nghèo	Kinh phí mua thẻ BHYT	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông	Cấp bù học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông	Cấp bù học phí cho học sinh, sinh viên trung cấp, cao đẳng, đại học	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay	Kinh phí mua thẻ BHYT	Kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+...+10	12	13	14=15+16	15	16	17	18=14-12-17
1	Tam Kỳ	5	96,083	3,240	19,700	7,995	27,900	78,576	314,800	362,456	111,000	1.026,749	967,914	58,835	2.034,036	634,036	1.400	634,036	432,086
2	Hội An						7,150		84,349	35,289		126,788	119,638	7,150	346,936	33,936	313	13,786	213,512
3	Phú Ninh	5	98,966	1,440	48,920	14,405	5,565	163,848	349,465	420,226	51,000	1.158,835	1.123,670	35,165	1.546,119	90,119	1.456	90,119	332,330
4	Điện Bàn	200	457,204	480,000	35,300	8,790	76,362	149,575	818,887	295,046	360,000	2.881,164	2.280,712	600,452	9.767,568	4.857,568	4.910	4.857,567	2.629,289
5	Duy Xuyên	290	613,843	15,600	187,900	51,045	256,938	672,694	1.010,658	871,696	564,000	4.534,374	4.278,6322	255,742	7.481,049	378,049	7.103	378,148	2.824,268
6	Đại Lộc	650	746,749	29,160	259,300	37,845	128,382	2.301,508	1.471,743		1.527,000	7.151,688	6.924,345	227,344	9.237,000		9.237	2.312,655	0,00000
7	Quế Sơn	155	787,234	38,520	299,400	74,660	146,550	1.284,803	2.737,920	5.300,707	600,000	11.424,793	11.145,229	279,565	13.051,000		13.051	1.905,771	0,000
8	Thăng Bình	305	518,162	9,960	145,800	33,655	52,600	832,979	1.069,313	2.498,937	657,000	6.123,407	6.002,399	121,008	8.095,727	2.602,727	5.493	2.602,727	
9	Núi Thành	125	273,478	17,880	95,200	14,225	62,265	510,252	658,581	930,324	978,000	3.665,206	3.475,636	189,570	3.976,351	347,563	3.629	354,195	146,521
10	Hiệp Đức	365	540,624	33,720	388,000	29,882	106,617	1.102,022	673,452	1.216,399	353,800	4.809,516	4.809,516		6.218,000		6.218	2.822,728	
11	Tiên Phước	280	1.033,510	93,480	421,300	37,105	75,972	1.238,564	1.608,287	2.521,746	420,000	7.729,964	7.729,964		10.714,926	2.175,926	8.539	1.948,247	1.036,715
12	Nam Giang	1.020	47,471	35,760	615,600	35,998	98,304	876,769	14,818	338,313	726,000	3.809,033	3.809,033		6.089,000		6.089	2.279,967	0,000
13	Bắc Trà My	2.215	504,239	182,520	636,700	115,370	84,370	936,759	505,289	1.796,251	1.554,000	8.530,498	8.530,498		14.552,000		14.552	5.841,788	179,714
14	Nam Trà My	1.880						1.562,563			1.143,000	4.585,563	4.585,563		10.456,000		10.456	5.030,437	840,000
15	Đông Giang	890	86,226	0,596	883,300	15,860	45,000	1.723,819	27,625	551,564	639,000	4.862,989	4.862,989		11.759,097	4.472,097	7.287	6.896,108	0,000
16	Tây Giang	505	22,260		170,650		0,210	68,329		16,718	324,000	1.107,166	1.107,166		5.474,000		5.474	4.366,834	0,000
17	Phước Sơn	865	150,259		1.229,600	138,915	71,710	1.387,306	93,937	683,121	693,000	5.312,848	5.312,848		13.436,664	3.875,664	9.561	3.875,664	4.248,152
18	Nông Sơn	125	519,570		312,400	21,515		3.722,480	1.084,668		487,533	6.273,167	6.273,167		5.007,651	1.380,651	3.627		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>9.880</b>	<b>6.495,879</b>	<b>941,876</b>	<b>5.749,070</b>	<b>637,265</b>	<b>1.245,895</b>	<b>18.612,847</b>	<b>12.523,792</b>	<b>17.838,792</b>	<b>11.188,333</b>	<b>85.113,748</b>	<b>83.338,919</b>	<b>1.774,829</b>	<b>139.243,124</b>	<b>20.848,336</b>	<b>118.395</b>	<b>46.210,778</b>	<b>12.882,586</b>